

Đơn vị: Trường THPT Cẩm Lệ
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Cẩm Lệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.859.297.000	4.012.789.606	22,47	131,63
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.859.297.000	4.012.789.606	22,47	131,63
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.859.297.000	4.012.789.606	22,47	131,63
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.186.201.000	3.749.778.610	23,17	131,06
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.673.096.000	263.010.996	15,72	140,17
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Kế toán



Lê Nguyễn Phương Trâm

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Minh Huệ

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/ 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Cẩm Lệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I/2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.859.297.000	4.012.789.606	22,47	131,63
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.859.297.000	4.012.789.606	22,47	131,63
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.186.201.000	3.749.778.610	23,17	131,06
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.673.096.000	263.010.996	15,72	140,17
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				



Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Kế toán



Lê Nguyễn Phương Trâm

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Minh Huệ

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Mã ĐVQHNS: 1114188

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 9 - Kho
bạc Nhà nước Khu vực XII
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	886.168.000	886.168.000	886.168.000	886.168.000	263.010.996	263.010.996	0	0	0	623.157.004
13	074	00000	0	16.186.201.000	16.186.201.000	16.186.201.000	16.186.201.000	3.749.778.610	3.749.778.610	0	0	0	12.436.422.390
18	074	00000	0	786.928.000	786.928.000	786.928.000	786.928.000	0	0	0	0	0	786.928.000
Cộng:			0	17.859.297.000	17.859.297.000	17.859.297.000	17.859.297.000	4.012.789.606	4.012.789.606	0	0	0	13.846.507.394
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ Lê Thủy Vy

Người ký: Nguyễn Thị Xuân Quỳnh
Ngày ký: 03/04/2025 17:20:29
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Nguyễn Phương Trâm
Ngày ký: 02/04/2025 08:22:20
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Người ký: Nguyễn Thị Minh Huệ
Ngày ký: 03/04/2025 16:02:56
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Mã ĐVQHNS: 1114188

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 9 - Kho
bạc Nhà nước Khu vực XII
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	91.200.996	91.200.996	91.200.996	91.200.996
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	169.740.000	169.740.000	169.740.000	169.740.000
Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.918.909.980	1.918.909.980	1.918.909.980	1.918.909.980
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	95.254.380	95.254.380	95.254.380	95.254.380
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	31.941.000	31.941.000	31.941.000	31.941.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	800.280	800.280	800.280	800.280
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	576.962.568	576.962.568	576.962.568	576.962.568
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	6.318.000	6.318.000	6.318.000	6.318.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	268.093.098	268.093.098	268.093.098	268.093.098
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	91.190.126	91.190.126	91.190.126	91.190.126
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	390.979.202	390.979.202	390.979.202	390.979.202
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	68.996.329	68.996.329	68.996.329	68.996.329
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	46.283.970	46.283.970	46.283.970	46.283.970
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	22.998.777	22.998.777	22.998.777	22.998.777

Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	11.499.389	11.499.389	11.499.389	11.499.389
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	16.933.954	16.933.954	16.933.954	16.933.954
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	5.468.992	5.468.992	5.468.992	5.468.992
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	6.642.000	6.642.000	6.642.000	6.642.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	1.146.400	1.146.400	1.146.400	1.146.400
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	777.600	777.600	777.600	777.600
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	147.863	147.863	147.863	147.863
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	3.025.984	3.025.984	3.025.984	3.025.984
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	2.489.000	2.489.000	2.489.000	2.489.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	656.000	656.000	656.000	656.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	20.425.000	20.425.000	20.425.000	20.425.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	884.000	884.000	884.000	884.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	70.891.578	70.891.578	70.891.578	70.891.578
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	32.852.140	32.852.140	32.852.140	32.852.140
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
Cộng:					0	0	4.012.789.606	4.012.789.606	4.012.789.606	4.012.789.606

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ Lê Thúy Vy

Người ký: Nguyễn Thị Xuân Quỳnh
Ngày ký: 03/04/2025 17:20:29
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII

Nguyễn Thị Xuân Quỳnh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Nguyễn Phương Trâm
Ngày ký: 02/04/2025 08:22:20
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Người ký: Nguyễn Thị Minh Huệ
Ngày ký: 03/04/2025 16:02:56
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Lê Nguyễn Phương Trâm

Nguyễn Thị Minh Huệ